

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT

Kỳ đầu năm học: 2026-2027

Trường TH Phú Hòa 1

Ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Phường Phú Lợi

TRƯỜNG, LỚP

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tổng số	Công lập	Tư thực
I.	Trường					
1.1.	Tổng số	01	trường	1	1	
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	02	trường	1	1	
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	03	trường			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	04	trường	1	1	
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học	05	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	06	trường			
	- Trường có điện	07	trường	1	1	
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	08	trường	1	1	
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	9	trường	1	1	
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	10	trường	1	1	
	- Trường có nước uống	11	trường	1	1	
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	12	trường	1	1	
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	13	trường	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	14	trường	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	15	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	16	trường	1	1	
	- Trường có học sinh khuyết tật học hòa nhập	17	trường	1	1	
	- Trường có Lớp giáo dục chuyên biệt (dạy học sinh khuyết tật)	18	trường			
1.2.	Số phân hiệu	19	cơ sở			
1.3.	Số điểm trường	20	điểm			

II.	Lớp						
	Tổng số	21	lớp		35		35
	Chia ra:						
	- Lớp 1	22	lớp		7		7
	- Lớp 2	23	lớp		7		7
	- Lớp 3	24	lớp		7		7
	- Lớp 4	25	lớp		7		7
	- Lớp 5	26	lớp		7		7
	Trong đó:						
	- Lớp học 2 buổi/ngày	27	lớp		35		35
	- Lớp tiểu học trong trường phổ thông dân tộc bán trú	28	lớp				
	- Lớp tiểu học trong trường phổ thông nhiều cấp học	29	lớp				
	- Lớp ghép	30	lớp				
	- Lớp giáo dục chuyên biệt (dạy học sinh khuyết tật)	31	lớp				
	- Lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	32	lớp		6		6

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Đơn vị báo cáo:
Trường TH Phú Hòa I
Đơn vị nhận báo cáo:
Phường Phú Lợi

[illegible]

[illegible]

Biểu 02.ĐN-TH

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
Ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học: 2026-2027
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

PHÒNG HỌC

Đơn vị báo cáo:
Trường TH Phú Hòa 1
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng Phú Lợi

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tổng số			Công lập			Tư thực		
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố
5.1.	Tổng số	156	phòng	37	37		37	37				
	Phòng học	157	phòng	35	35		35	35				
5.2.	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)											
	Phòng học bộ môn	159	phòng	2	2		2	2				
	- Âm nhạc	160	phòng									
	- Mỹ thuật	161	phòng									
	- Khoa học - công nghệ	162	phòng									
	- Tin học	165	phòng	2	2		2	2				
	- Ngoại ngữ	166	phòng									
5.3.	Phòng đa chức năng	167	phòng									

Người báo cáo



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Hiệu trưởng
Võ Phú Thanh Tuyền

Biểu 08.ĐN-NSNN

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
Ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Kỳ đầu năm học: 2026-2027
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo:
Trường TH Phú Hòa I
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng Phú Lợi

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính 2025)	Chi NSNN (năm tài chính 2026)	
					Dự toán	Ước thực hiện
I.	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	1	triệu đồng	16,262.00	16,082.00	16,082.00
	Chi đầu tư	2	triệu đồng			
1.	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	3	triệu đồng			
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	4	triệu đồng			
1.1.1	Cấp tỉnh quản lý	5	triệu đồng			
1.1.2	Cấp xã quản lý	6	triệu đồng			
1.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	7	triệu đồng			
2.	Nguồn vốn ngân sách trung ương	8	triệu đồng			
2.1	Vốn CTMTQG	9	triệu đồng			
2.2	Vốn CTMT	10	triệu đồng			
2.3	Vốn ODA	11	triệu đồng			
2.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	12	triệu đồng			
2.5	Vốn NSNN khác	13	triệu đồng			
II.	Chi thường xuyên	15	triệu đồng	16,262.00	16,082.00	16,082.00
2.	Giáo dục Tiểu học	24	triệu đồng	16,262.00	16,082.00	16,082.00
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	25	triệu đồng	15,805.00	15,052.00	15,052.00

2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	26	triệu đồng	457.00	1,030.00	1,030.00
2.1.3	Nguồn khác	27	triệu đồng			
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	28	triệu đồng	13,090.00	13,546.00	13,546.00
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	29	triệu đồng			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	30	triệu đồng			
2.2.4	Các khoản chi khác	31	triệu đồng	3,172.00	2,536.00	2,536.00
6.	Đào tạo khác trong nước	56	triệu đồng			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	57	triệu đồng			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	58	triệu đồng			
6.1.3	Nguồn khác	59	triệu đồng			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	60	triệu đồng			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	61	triệu đồng			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	62	triệu đồng			
6.2.4	Các khoản chi khác	63	triệu đồng			
7.	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	64	triệu đồng			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	65	triệu đồng			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	66	triệu đồng			
7.1.3	Nguồn khác	67	triệu đồng			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	68	triệu đồng			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	69	triệu đồng			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	70	triệu đồng			
7.2.4	Các khoản chi khác	71	triệu đồng			

Người báo cáo

Đặng Kim Anh



Võ Thị Thanh Tuyền